TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG

KẾT QUẢ THI TIN HỌC
Khóa K143

Môn thi: Excel B

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NG. SINH	CA	MÁY	ĐIỂM	Đạt
1	Nguyễn Thị Thúy	An	13117001	04/09/1995	06	WS501	8.50	x
2	Hoàng	Anh	13122002	21/09/1995	06	WS801	9.00	x
3	Hoàng Thị	Anh	13125802	26/09/1995	06	WS802	5.00	x
4	Nguyễn Hoàng	Anh	13125930		06	WS502	8.40	x
5	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	13122004	02/01/1995			6.00	x
6	Nguyễn Thị Kim	Anh	13120144	10/03/1995	06	WS901	8.00	x
7	Nguyễn Thị Kim	Anh	13122006	26/01/1995			7.30	x
8	Đoàn Thị Bảo	Anh	13116275	22/11/1995	06	WS803	6.30	x
9	Tống Phan Minh	ái	13114295	12/06/1995	06	WS601	5.50	x
10	Trịnh Thị Ngọc	ánh	13120149	03/12/1995	06	WS804	3.10	
11	Vũ Thị Hồng	ánh	13125022	12/08/1995			2.00	
12	Trương Anh	Bảo	11172035	25/04/1993			4.30	
13	Hồ Ngọc Bảo	Châu	13125813	17/08/1995	06	WS503	5.10	x
14	Phạm Minh	Châu	12116032	14/11/1994			3.50	
15	Văn Thị	Châu	14122205	08/12/1996			4.00	
16	Tưởng Văn	Chí	11147103	17/09/1992	06	WS504	3.50	
17	Cao Thị	Diễm	13121003	26/03/1995	06	WS602	7.80	x
18	Nguyễn Kiều	Diễm	13363028	27/09/1994	06	WS505	4.90	
19	Phan Hoài	Diễm	13125818	09/12/1995	06	WS805	7.90	x
20	Nguyễn Thị Mỹ	Diện	13111178	14/06/1995	06	WS806	3.10	
21	Lê Văn	Dương	13116031	20/04/1994	06	WS603	8.90	x
22	Lương Tầm	Dương	12125010	02/05/1994			5.30	x
23	Nguyễn Mai Thùy	Dung	14121042	28/07/1996	06	WS506	6.00	x
24	Nguyễn Thị Hoài	Dung	13116025	07/05/1995	06	WS807	9.80	x
25	Nguyễn Thị Kim	Dung	13121025	15/05/1995	06	WS507	8.80	x
26	Tống Phương	Duy	12139045	09/11/1994	06	WS604	6.00	x
27	Trương Khánh	Duy	13126042	20/01/1995	06	WS808	5.00	x
28	Huỳnh Thị Kiều	Giang	13125105	14/06/1995	06	WS508	6.80	x

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG

KẾT QUẢ THI TIN HỌC
Khóa K143

Môn thi: Excel B

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NG. SINH	CA	MÁY	ĐIỂM	Đạt
29	Nguyễn Thị	Giang	13116363	02/10/1995	06	WS902	5.10	x
30	Nguyễn Thị Hương	Giang	13125826	14/08/1995	06	WS509	8.80	x
31	Trương Văn	Giang	13116369	03/04/1995	06	WS903	8.50	x
32	Nguyễn Lâm Ngọc	Hân	13116055	27/02/1995	06	WS809	1.50	
33	Lê Thị Kim	Hằng	14116073	29/12/1996	06	WS605	4.60	
34	Hoàng Hồng	Hạnh	12126145	20/07/1994			5.80	x
35	Trần Thị	Hạnh	13120028	20/07/1995	06	WS904	5.50	x
36	Đặng Thị Thu	Hà	13125114	05/07/1995	06	WS810	8.30	x
37	Lê Văn	Hải	13116376	16/02/1995	06	WS811	4.40	
38	Nguyễn Công	Hảo	13126074	29/08/1995	06	WS812	8.00	x
39	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	13112084	10/08/1995	06	WS606	3.40	
40	Trương Phan Thu	Hiền	13125832	18/07/1995	06	WS510	7.50	x
41	Ngô Đức	Hiệp	12112120	13/05/1993	06	WS607	6.80	x
42	Nguyễn Thị Thu	Hồng	14122257	13/05/1996			3.90	
43	Nguyễn	Hoàng	13114049	28/03/1995	06	WS512	8.30	x
44	Nguyễn Huy	Hoàng	13111234	14/05/1995	06	WS608	5.30	x
45	Nguyễn Thị	Hợi	13116410	10/10/1995	06	WS905	8.00	x
46	Lê Văn	Hưng	13125193	02/08/1994	06	WS609	7.80	x
47	Trương Thị Thi	Hòa	13114361	10/04/1995	06	WS610	3.10	
48	Hứa Thị Mai	Hương	13155126	25/05/1995			3.00	
49	Huỳnh Thị	Hương	13139059	14/05/1995	06	WS611	6.00	x
50	Nguyễn Huỳnh Thanh	Hương	13123058	19/09/1995	06	WS612	5.90	x
51	Nguyễn Thị Ngọc	Hương	14116101	11/03/1995	06	WS613	7.80	x
52	Nguyễn Thị Thanh	Hương	13111260	24/07/1995	06	WS614	4.00	
53	Trần Thị Xuân	Hương	13120236	20/03/1995	06	WS513	7.30	x
54	Huỳnh Thị	Huệ	14125128	17/05/1995	06	WS515	6.50	x
55	Trần Thị Kim	Huệ	13125176	25/08/1995	06	WS516	5.40	x
56	Nguyễn Quốc	Hùng	11139158	18/10/1992	06	WS813	5.00	x

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG

KẾT QUẢ THI TIN HỌC
Khóa K143

Môn thi: Excel B

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NG. SINH	CA	MÁY	ĐIỂM	Đạt
57	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	13139056	28/01/1995	06	WS616	4.90	
58	Vũ Thị	Huyền	13111249	10/10/1995	06	WS906	6.80	x
59	Nguyễn Thị Xuân	Huyên	13155116	20/03/1994			6.00	x
60	Ngô Cẩm	Huỳnh	13125844	17/08/1995	06	WS814	5.80	x
61	Nguyễn Bình An	Khang	13139062	08/09/1995	06	WS617	8.50	x
62	Đinh Thị	Lan	13122311	10/02/1994	06	WS816	5.60	x
63	Hồ Thị	Lài	13116458	19/03/1995	06	WS907	3.90	
64	Đỗ Thị Khanh	Lê	12112367	22/01/1994	06	WS517	7.00	x
65	Cao Thụy Phượng	Linh	13125239	10/01/1995	06	WS618	8.00	x
66	Lê Thị Thùy	Linh	13125247	10/04/1995	06	WS908	9.50	x
67	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	13155018	18/04/1995	06	WS619	5.30	x
68	Phạm Chế	Linh	13117070	09/05/1995	06	WS518	7.80	x
69	Phạm Thị Phương	Linh	13116470	20/01/1995	06	WS519	6.00	x
70	Trần Lê Nhựt	Linh	13116472	24/11/1995	06	WS817	4.10	
71	Võ Thị Thùy	Linh	13125258	02/03/1995	06	WS620	6.50	x
72	Lê Phát	Lộc	13111305	03/11/1995	06	WS621	9.50	x
73	Nguyễn Thị Bích	Loan	13126146	25/06/1995	06	WS622	5.00	x
74	Đào Thị Trúc	Ly	13122085	28/09/1995			1.50	
75	Phan Thị Ly	Ly	13122327	15/05/1995	06	WS818	7.80	x
76	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	13111313	01/01/1995	06	WS910	3.30	
77	Đỗ Thị Ngọc	Mến	13125281	10/10/1995	06	WS624	6.30	x
78	Cao Thị Yến	Mi	13111056	10/10/1995	06	WS911	6.50	x
79	Hồ Thị Bé	My	13116124	06/01/1995			6.00	x
80	Chung Ngọc	Mỹ	11125257	02/10/1993			5.50	x
81	Nguyễn Thị Du	Mỹ	14122302	15/09/1996			8.50	x
82	Nguyễn Thị Lệ	Mỹ	13122098	09/03/1995	06	WS520	5.50	x
83	Nguyễn Thị Thoại	Mỹ	11142072	11/09/1993	06	WS625	5.50	x
84	Lê Hoài	Nam	12122178	22/12/1994	06	WS626	6.80	x

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG

KẾT QUẢ THI TIN HỌC
Khóa K143

Môn thi: Excel B

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NG. SINH	CA	MÁY	ĐIỂM	Đạt
85	Huỳnh Võ Hồng	Đào	13126054	09/07/1995	06	WS819	3.80	
86	Huỳnh Thị Thanh	Nga	14124165	02/07/1996	06	WS912	5.00	x
87	Đào Thị Thanh	Nga	13123078	16/07/1995	06	WS913	3.60	
88	Huỳnh Thị Kim	Ngân	13117085	14/09/1995	06	WS629	9.50	x
89	Nguyễn Thị Kim	Ngân	13112182	19/07/1995			3.00	
90	Nguyễn Thị Kim	Ngân	13125307	10/12/1995	06	WS820	8.40	x
91	Nguyễn Thị Kim	Ngân	12123225	03/04/1994	06	WS914	3.50	
92	Nguyễn Thị Nu	Ngà	13116130	14/05/1995	06	WS915	6.00	x
93	Bùi Viết	Nghĩa	12112161	30/10/1993	06	WS630	5.10	x
94	Nguyễn Nhân	Nghĩa	13111335	10/09/1994	06	WS916	2.00	
95	Trần Thị	Nghĩa	13123085	08/03/1995	06	WS521	5.50	x
96	Nguyễn Bé	Ngoan	13112186	01/12/1995	06	WS631	6.80	x
97	Trịnh Thị Bé	Ngoan	14116144	25/08/1996	06	WS632	3.90	
98	Lê Thị Bích	Ngọc	10363016	26/01/1992			3.90	
99	Lê Thị Thanh	Ngọc	12120459	10/10/1994			6.00	x
100	Nguyễn Thị Mai	Ngọc	12111052	04/01/1994			5.00	x
101	Trần Thảo	Nguyên	13117094	14/05/1995	06	WS523	6.30	x
102	Đinh Thị Thúy	Nguyệt	13117095	22/06/1995	06	WS524	5.00	x
103	Lê Trọng	Nhân	13120068	23/06/1995	06	WS918	1.00	
104	Trần Quang	Nhân	14132196	08/03/1996	06	WS919	8.30	x
105	Lê Thúy	Nhi	11123222	28/02/1993			8.30	x
106	Đào Thị Yến	Nhi	13122347	23/03/1995	06	WS920	4.00	
107	Nguyễn Đoàn Quốc	Nhi	13139117	15/01/1995	06	WS633	7.50	x
108	Nguyễn Thị	Nhi	13122113	12/11/1995	06	WS921	4.30	
109	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	13126206	19/02/1995	06	WS821	5.80	x
110	Tô Thị Kim	Nhi	13116531	10/05/1995	06	WS822	4.10	
111	Bùi Thị ý	Như	13125862	21/05/1995	06	WS823	6.80	x
112	Nguyễn Lý Quỳnh	Như	13123111	17/01/1995	06	WS922	3.00	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG

KẾT QUẢ THI TIN HỌC
Khóa K143

Môn thi: Excel B

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NG. SINH	CA	MÁY	ĐIỂM	Đạt
113	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	13125359	15/02/1995	06	WS634	6.80	x
114	Triệu Thị	Nhung	12125035	24/01/1994			5.50	x
115	Nguyễn Thị	Đông	13155087	03/08/1995	06	WS636	4.30	
116	Trần Thị	Nữ	13120336	04/07/1995	06	WS923	8.50	x
117	Lê Thúy	Oanh	13120337	02/10/1995	06	WS637	5.90	x
118	Đặng Thị	Oanh	13112214	28/07/1995	06	WS638	3.80	
119	Đỗ Thị Kim	Oanh	13122121	26/08/1995	06	WS824	7.30	x
120	Thân Thị	Phượng	13117117	15/02/1995	06	WS639	8.50	x
121	Nguyễn Tấn	Phương	13336126	05/05/1994	06	WS640	2.00	
122	Nguyễn Thị Hoài	Phương	13363230	26/01/1995	06	WS701	8.80	x
123	Nguyễn Thị Mai	Phương	13123123	04/04/1995			5.80	x
124	Nguyễn Đức	Phước	13111390	04/09/	06	WS702	7.50	x
125	Lâm Nguyễn Lý Phi	Phụng	13111377	08/01/1995	06	WS703	5.10	x
126	Nguyễn Thị Kiều	Phụng	13125387	08/10/1995	06	WS704	4.10	
127	Lê Thị	Phú	13125380	01/01/1995	06	WS925	10.00	x
128	Phan Việt	Phú	12145165	12/05/1994	06	WS705	5.50	x
129	Trương Đình	Phú	13120079	13/12/1995	06	WS825	6.00	x
130	Nguyễn Xuân	Phúc	12111182	22/05/1994	06	WS706	6.80	x
131	Lê Thị Ngọc	Quyền	13121128	10/07/1995	06	WS826	8.00	x
132	Nguyễn Xuân Tố	Quyên	14123172	30/03/1996	06	WS926	3.30	
133	Trần Thị Yến	Quyên	13336139	29/09/1994	06	WS927	5.60	x
134	Nguyễn Văn	Quý	13336141	10/07/1994	06	WS707	3.90	
135	Lê Hồng	Sơn	13139141	04/08/1995	06	WS709	6.00	x
136	Nguyễn Hoàng	Sơn	13111415	26/04/1995	06	WS710	4.30	
137	Nguyễn Thành	Sương	12116113	23/07/1993			1.00	
138	Trần Thị Thảo	Sương	13116613	05/11/1995	06	WS827	6.30	x
139	Nguyễn Thị Thu	Tâm	14122371	15/12/1996			5.30	x
140	Phạm Ngọc Khánh	Tân	13122377	03/01/1995	06	WS711	8.00	x

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG

KẾT QUẢ THI TIN HỌC
Khóa K143

Môn thi: Excel B

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NG. SINH	CA	MÁY	ĐIỂM	Đạt
141	Trịnh Minh	Tân	13116629	21/08/1994	06	WS928	5.80	x
142	Võ Anh	Tài	13116619	22/02/1995	06	WS828	3.90	
143	Nguyễn Thị Ngọc	Thẩm	13111091	10/05/1995	06	WS713	7.80	x
144	Phạm Xuân	Thắng	13116201	02/04/1995	06	WS714	4.90	
145	Dương Ngọc	Thạch	13122155	02/10/1995	06	WS715	7.00	x
146	Võ Châu	Thanh	12145033	02/06/1994	06	WS716	7.00	x
147	Nguyễn Đức	Thành	12112200	18/07/1994	06	WS717	8.00	x
148	Phan Quốc	Thái	13120383	07/12/1995	06	WS526	6.80	x
149	Phan Thị	Thảo	13111446	10/09/1994	06	WS527	7.30	x
150	Phan Thị Thu	Thảo	13120093	11/10/1995	06	WS528	2.30	
151	Thái Thạch	Thảo	12112307	21/07/1994	06	WS718	8.00	x
152	Dư Thị	Thi	13120387	15/12/1995	06	WS929	6.80	x
153	Nguyễn Thị ý	Thơ	14116222	29/04/1996	06	WS930	1.80	
154	Bùi Hoài	Thư	12126068	15/10/1994	06	WS719	1.40	
155	Huỳnh Nguyễn Anh	Thư	13125516	05/10/1995	06	WS529	3.10	
156	Nguyễn Thị Minh	Thư	13111494	10/12/1995	06	WS720	3.30	
157	Võ Thị Búp	Thoa	13120395	28/01/1995	06	WS931	4.00	
158	Lê Quốc	Thịnh	11336178	20/10/1991			3.00	
159	Đỗ Thị Thanh	Thùy	13117145	08/04/1995	06	WS932	6.00	x
160	Lương Thị Thu	Thúy	13125510	21/04/1995	06	WS530	7.90	x
161	Tô Thị	Thúy	13111489	20/01/1995	06	WS531	9.00	x
162	Hồ Thị Thanh	Thủy	13125887	05/11/1995	06	WS532	1.10	
163	Nguyễn Thị	Thủy	12111017	19/02/1993			2.50	
164	Giang Siu Kpã	Thy	13120129	29/05/1994	06	WS721	4.10	
165	Nguyễn Ngọc Mai	Thy	13112314	01/01/1995			8.00	x
166	Trần Minh	Tiến	12122060	16/10/1994	06	WS722	5.30	x
167	Bùi Thị Cẩm	Tiên	13116693	20/10/1995	06	WS534	4.00	
168	Lê Thị Thủy	Tiên	13121170	20/07/1995	06	WS830	6.30	x

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG

KẾT QUẢ THI TIN HỌC
Khóa K143

Môn thi: Excel B

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NG. SINH	CA	MÁY	ĐIỂM	Đạt
169	Phạm Võ Thủy	Tiên	13117156	15/08/1995	06	WS831	9.80	x
170	Phan Thị Mỹ	Tiên	13116697	29/09/1995	06	WS723	7.00	x
171	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	13126357	02/11/1995	06	WS832	6.50	x
172	Phạm Thị Ngọc	Trâm	13116720	17/12/1994	06	WS535	6.50	x
173	Tạ Thị Ngọc	Trâm	11123165	20/08/1993			5.00	x
174	Trần Mai Lệ	Trâm	13116721	26/09/1995	06	WS724	5.40	x
175	Bùi Thu	Trang	13121175	20/01/1995	06	WS833	6.10	x
176	Hồ Thị Huyền	Trang	13125774		06	WS536	3.00	
177	Hồ Thị Kiều	Trang	13116709	16/09/1995	06	WS834	5.30	x
178	Hoàng Thị Hà	Trang	13120105	11/09/1995	06	WS726	2.50	
179	Lê Thị Yến	Trang	12363302	31/07/1986	06	WS727	3.30	
180	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Trang	12125344	25/10/1994			6.90	x
181	Đinh Thị Thùy	Trang	13121176	21/02/1995	06	WS835	3.30	
182	Đồng Thị	Trang	13111106	15/06/1995			7.30	x
183	Trương Thị Thùy	Trang	13112340	30/07/1995			6.00	x
184	Nguyễn Hoàng	Tri	12114300	25/04/1994	06	WS728	4.50	
185	Hồ Hà Huyền	Trinh	11164005	16/09/1993	06	WS729	8.50	x
186	Lê Thị Ngọc	Trinh	13114163	01/12/1995	06	WS537	3.50	
187	Nguyễn Mai	Trinh	13116731	01/05/1995	06	WS836	4.40	
188	Nguyễn Đặng Phương	Trinh	12363304	08/11/1994			6.30	x
189	Nguyễn Thị Mai	Trinh	13120107	26/06/1995	06	WS837	9.50	x
190	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	13116732	12/09/1995	06	WS934	3.10	
191	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	13155286	30/11/1994			3.30	
192	Lê Công	Trọng	12125057	31/10/1994			7.00	x
193	Huỳnh Thị	Trường	13125597	16/04/1995	06	WS838	6.30	x
194	Huỳnh Văn	Tuấn	13125605	06/10/1994	06	WS730	4.00	
195	Lê Hoàng	Tuấn	12145213	23/06/1994	06	WS731	7.60	x
196	Nguyễn Quốc	Tuấn	13139207	20/03/1995	06	WS732	5.00	x

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM TIN HỌC ỨNG DỤNG

KẾT QUẢ THI TIN HỌC
Khóa K143

Môn thi: Excel B

STT	HỌ VÀ TÊN		MÃ SV	NG. SINH	CA	MÁY	ĐIỂM	Đạt
197	Nguyễn Thanh	Tùng	13111559	25/10/1995	06	WS733	3.00	
198	Ngô Thanh	Tú	13122438	11/03/1995	06	WS935	3.50	
199	Hồ Ngọc	Tuyến	12120158	03/10/1993	06	WS538	8.00	x
200	Lê Thị Bích	Tuyền	13139210	16/06/1994	06	WS734	2.00	
201	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	13125616	29/10/1995	06	WS735	9.00	x
202	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	15424001	11/11/1993	06	WS936	8.00	x
203	Châu Thị ánh	Tuyết	12126288	28/07/1994	06	WS736	9.10	x
204	Nguyễn Thị Tường	Uyên	13125633	29/10/1995	06	WS737	10.00	x
205	Nguyễn Thị Tường	Vân	13120463	14/02/1995	06	WS738	3.00	
206	Lê Xuân	Vàng	13116249	01/04/1995	06	WS739	9.00	x
207	Lê Thanh	Vi	12116017	18/11/1994			8.80	x
208	Lê Thị Tường	Vi	13111572	31/03/1994	06	WS539	5.00	x
209	Nguyễn Thị Hồng	Vi	13116776	03/08/1995	06	WS839	3.00	
210	Trương Hồng Tuệ	Việt	13126395	22/07/1995	06	WS840	3.50	
211	Phan Xuân	Vũ	13336221	25/11/1995	06	WS937	2.00	
212	Nguyễn Thị Tường	Vy	13111576	12/10/1995	06	WS938	5.90	x
213	Huỳnh Hửu	Xuân	12145225	31/10/1994	06	WS939	6.50	x
214	Nguyễn Hồng Hải	Yến	13111584	28/09/1994	06	WS940	4.10	
215	Võ Ngọc Hải	Yến	14122172	19/08/1996	06	WS540	4.00	

TRUNG TÂM TIN HỌC